BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 91/2017/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2017*

THÔNG TƯ
Quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên

Căn cứ Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011;

Căn cứ Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Luật kiểm toán độc lập và quy định tại Điều 57, điểm d khoản 2 Điều 71 Luật kế toán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

1. Đối tượng dự thi theo quy định tại Điều 3 và khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên (sau đây gọi tắt là Hội đồng thi).

3. Tổ chức nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thi, cấp, quản lý chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
TỔ CHỨC CÁC KỲ THI

Điều 3. Đối tượng dự thi

Người Việt Nam hoặc người nước ngoài có đủ các điều kiện dự thi quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 4. Điều kiện dự thi

Người dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên, chứng chỉ kế toán viên phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật.

2. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên về chuyên ngành Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác với tổng số đơn vị học trình (hoặc tiết học) các môn học: Tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Phân tích hoạt động tài chính, Thuế từ 7% trở lên trên tổng số học trình (hoặc tiết học) cả khóa học; hoặc có bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác và có văn bằng, chứng chỉ hoàn thành các khóa học do Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán cấp bảo đảm các quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Có thời gian công tác thực tế về tài chính, kế toán, kiểm toán tối thiểu 36 tháng, được tính trong khoảng thời gian từ tháng tốt nghiệp ghi trên bằng tốt nghiệp đại học (hoặc sau đại học) đến thời điểm đăng ký dự thi. Thời gian công tác thực tế về kiểm toán bao gồm thời gian làm trợ lý kiểm toán tại doanh nghiệp kiểm toán, thời gian làm kiểm toán nội bộ tại bộ phận kiểm toán nội bộ của đơn vị, thời gian làm kiểm toán tại cơ quan Kiểm toán Nhà nước.

4. Nộp đầy đủ, đúng mẫu hồ sơ dự thi và chi phí dự thi theo quy định.

5. Không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 52 của Luật kế toán.

Điều 5. Hồ sơ dự thi

1. Người đăng ký dự thi lần đầu để lấy chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên, hồ sơ dự thi gồm:

a) Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc của Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú, có dán ảnh màu cỡ 3 x 4 và đóng dấu giáp lai theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a hoặc Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này kèm theo Giấy xác nhận về thời gian công tác thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán có chữ ký của người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền) và đóng dấu xác nhận của cơ quan, đơn vị theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc hộ chiếu;

c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú;

d) Bản sao văn bằng, chứng chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này, có xác nhận của tổ chức cấp hoặc cơ quan công chứng. Nếu là bằng tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác thì phải nộp kèm theo bảng điểm có chứng thực ghi rõ số đơn vị học trình (hoặc tiết học) của tất cả các môn học. Trường hợp người dự thi nộp bằng thạc sỹ, tiến sỹ thì phải nộp kèm theo bảng điểm học thạc sỹ, tiến sỹ có ghi rõ ngành học có chứng thực;

đ) 3 ảnh màu cỡ 3 x 4cm mới chụp trong vòng 6 tháng và 02 phong bì có dán tem và ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người nhận.

2. Người đăng ký dự thi tiếp các môn chưa thi hoặc thi lại các môn thi đã thi chưa đạt yêu cầu hoặc thi để đạt tổng số điểm quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này, hồ sơ gồm:

a) Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc của Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú, có dán ảnh màu 3 x 4cm và đóng dấu giáp lai theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02a hoặc Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận điểm thi của các kỳ thi trước do Hội đồng thi thông báo;

c) Ảnh và phong bì như quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

3. Người có chứng chỉ kế toán viên muốn đăng ký dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên, hồ sơ dự thi gồm:

a) Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc của Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú, có dán ảnh màu 3 x 4cm và đóng dấu giáp lai theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02b ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu;

c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú;

d) Bản sao có chứng thực chứng chỉ kế toán viên;

đ) Ảnh và phong bì như quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

4. Hồ sơ dự thi do Hội đồng thi phát hành theo mẫu thống nhất. Người đăng ký dự thi phải nộp hồ sơ cho Hội đồng thi hoặc đơn vị được Hội đồng thi ủy quyền trong thời hạn theo thông báo của Hội đồng thi.

5. Đơn vị nhận hồ sơ dự thi chỉ nhận hồ sơ khi người đăng ký dự thi nộp đầy đủ giấy tờ trên và nộp đủ chi phí dự thi.

6. Chi phí dự thi được hoàn trả cho người không đủ điều kiện dự thi hoặc người có đơn xin không tham dự kỳ thi trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hội đồng thi công bố danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi.

Điều 6. Nội dung thi

1. Người dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên thi 4 môn thi sau:

a) Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp;

b) Tài chính và quản lý tài chính nâng cao;

c) Thuế và quản lý thuế nâng cao;

d) Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao.

2. Người dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên thi 7 môn thi sau:

a) Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp;

b) Tài chính và quản lý tài chính nâng cao;

c) Thuế và quản lý thuế nâng cao;

d) Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao;

đ) Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao;

e) Phân tích hoạt động tài chính nâng cao;

g) Ngoại ngữ trình độ C của 01 trong 05 ngoại ngữ thông dụng: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức.

3. Người có chứng chỉ kế toán viên dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên phải thi 03 môn thi sau:

a) Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao;

b) Phân tích hoạt động tài chính nâng cao;

c) Ngoại ngữ trình độ C của 01 trong 05 ngoại ngữ thông dụng: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức.

4. Nội dung từng môn thi bao gồm cả phần lý thuyết và phần ứng dụng vào bài tập tình huống quy định tại Phụ lục số 01 Thông tư này. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm soạn thảo, cập nhật và công khai nội dung, chương trình tài liệu học, ôn thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên.

Điều 7. Thể thức thi

Mỗi môn thi quy định tại Điều 6 Thông tư này (trừ môn thi Ngoại ngữ), người dự thi phải làm một bài thi viết trong thời gian 180 phút. Môn thi Ngoại ngữ, người dự thi phải làm một bài thi viết trong thời gian 120 phút.

Điều 8. Tổ chức các kỳ thi

1. Hội đồng thi tổ chức ít nhất mỗi năm một kỳ thi vào quý III hoặc quý IV. Trước ngày thi ít nhất 60 ngày, Hội đồng thi thông báo chính thức trên các phương tiện thông tin đại chúng về điều kiện, tiêu chuẩn, thời gian, địa điểm và các thông tin cần thiết khác liên quan đến kỳ thi.

2. Trong thời hạn chậm nhất 60 ngày kể từ ngày kết thúc thi, Hội đồng thi phải công bố kết quả thi từng môn thi và thông báo cho người dự thi. Trường hợp đặc biệt cần kéo dài thời gian công bố, Chủ tịch Hội đồng thi quyết định nhưng thời gian kéo dài không quá 30 ngày.

Điều 9. Văn bằng, chứng chỉ do Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán cấp

Văn bằng, chứng chỉ hoàn thành các khóa học do Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán cấp được công nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

1. Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán cấp văn bằng, chứng chỉ phải là thành viên của Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) đã thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

2. Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán đã ký thỏa thuận hợp tác về chương trình thi phối hợp cấp chứng chỉ kiểm toán viên chuyên nghiệp với Bộ Tài chính Việt Nam.

3. Chương trình, nội dung các khóa học được cấp văn bằng, chứng chỉ phải có tổng số đơn vị học trình (hoặc tiết học) về tài chính, kế toán, kiểm toán từ 500 đến 600 tiết học.

4. Nội dung học, thi và cấp văn bằng, chứng chỉ cho học viên khi hoàn thành các khóa học phải được thực hiện thống nhất ở tất cả các quốc gia nơi Tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh hoạt động.

Mục 2
TỔ CHỨC THI SÁT HẠCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CHỨNG CHỈ CHUYÊN GIA KẾ TOÁN HOẶC CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN NƯỚC NGOÀI

Điều 10. Điều kiện dự thi và nội dung thi sát hạch

1. Những người có chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên của các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận, muốn được cấp chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên của Việt Nam phải dự thi sát hạch kiến thức về luật pháp Việt Nam.

Trường hợp tổ chức cấp chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên là cơ quan nhà nước có thẩm quyền (không phải là tổ chức nghề nghiệp)

thì người dự thi phải là hội viên chính thức của tổ chức nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán và tổ chức nghề nghiệp đó phải là thành viên của Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC). Nội dung học và thi để lấy chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên phải tương đương hoặc cao hơn nội dung học và thi theo quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là thành viên của Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC);

b) Có nội dung học và thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên tương đương hoặc cao hơn nội dung học và thi theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.

3. Tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận theo điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này gồm:

a) Hiệp hội kế toán công chứng Vương quốc Anh (The Association of Chartered Certified Accountants - ACCA);

b) Hiệp hội kế toán viên công chứng Australia (CPA Australia);

c) Viện Kế toán công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW).

d) Các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài khác có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên.

4. Nội dung kỳ thi sát hạch để cấp chứng chỉ kiểm toán viên gồm các phần:

a) Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp;

b) Tài chính và quản lý tài chính;

c) Thuế và quản lý thuế;

d) Kế toán tài chính, kế toán quản trị;

đ) Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm.

5. Nội dung kỳ thi sát hạch để cấp chứng chỉ kế toán viên gồm các phần quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 4 Điều này.

6. Nội dung, yêu cầu từng phần thi sát hạch quy định tại Phụ lục số 01.

7. Người có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, đã tham dự và đạt yêu cầu các kỳ thi phối hợp giữa Bộ Tài chính Việt Nam với ACCA thì được miễn thi các phần quy định điểm a, điểm c khoản 4 Điều này trong thời gian có hiệu lực của Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Tài chính Việt Nam với ACCA.

8. Ngôn ngữ sử dụng trong kỳ thi là tiếng Việt.

9. Thời gian thi là 180 phút cho cả 05 phần thi. Người tham gia 4 phần thi thì thời gian thi là 145 phút. Người tham gia 3 phần thi thì thời gian thi là 110 phút.

Điều 11. Hồ sơ đăng ký dự thi sát hạch

1. Hồ sơ đăng ký dự thi gồm:

a) Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác, có dán ảnh màu 3x4cm và đóng dấu giáp lai theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02c ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao, bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kiểm toán viên nước ngoài;

c) Tài liệu (bao gồm cả bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực nếu tài liệu bằng tiếng nước ngoài) chứng minh người dự thi là hội viên chính thức của tổ chức nghề nghiệp;

d) 03 ảnh màu cỡ 3x4cm chụp trong vòng 6 tháng và 02 phong bì có dán tem và ghi rõ họ, tên, địa chỉ người nhận;

đ) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu;

e) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc Ủy ban nhân dân địa phương nơi cư trú;

g) Tài liệu chứng minh có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 10 đối với các tổ chức nghề nghiệp nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 10.

2. Hồ sơ dự thi do Hội đồng thi phát hành theo mẫu thống nhất. Người đăng ký dự thi phải nộp hồ sơ cho Hội đồng thi chậm nhất 30 ngày trước khi thi.

Điều 12. Kết quả thi sát hạch

1. Thang điểm chấm thi là thang điểm 100. Điểm thi chấm từ 1 điểm trở lên.

2. Đối với thi sát hạch để cấp chứng chỉ kiểm toán viên, bài thi đạt yêu cầu là bài thi đạt từ 70 điểm trở lên; hoặc từ 42 điểm trở lên đối với người được miễn thi các phần quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư này; hoặc từ 56 điểm trở lên đối với người được miễn thi phần quy định tại điểm a hoặc phần quy định tại điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư này.

3. Đối với thi sát hạch để cấp chứng chỉ kế toán viên, bài thi đạt yêu cầu là bài thi đạt từ 56 điểm trở lên; hoặc từ 28 điểm trở lên đối với người được miễn thi các phần quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư này; hoặc từ 42 điểm trở lên đối với người được miễn thi phần quy định tại điểm a hoặc phần quy định tại điểm c khoản 4 Điều 10 Thông tư này.

4. Kết quả thi được thông báo cho từng người dự thi. Người đạt yêu cầu bài thi theo quy định tại khoản 2 Điều này được Bộ Tài chính cấp chứng chỉ kiểm toán viên. Người đạt yêu cầu bài thi theo quy định tại khoản 3 Điều này được Bộ Tài chính cấp chứng chỉ kế toán viên.

5. Các quy định khác thực hiện theo Thông tư này.

Mục 3
HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN

Điều 13. Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên

1. Hội đồng thi do Bộ trưởng Bộ Tài chính thành lập theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

2. Hội đồng thi chịu trách nhiệm tổ chức các kỳ thi kiểm toán viên và kế toán viên theo quy định của Bộ Tài chính. Trong từng kỳ thi, Chủ tịch Hội đồng thi phải thành lập Ban đề thi, Ban coi thi, Ban chấm thi và Ban chấm phúc khảo (nếu cần thiết).

Điều 14. Thành phần Hội đồng thi

1. Hội đồng thi được thành lập cho từng kỳ thi. Thành phần Hội đồng thi không quá 11 người, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng thi là lãnh đạo Bộ Tài chính hoặc lãnh đạo cấp Vụ trưởng được Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền;

b) 04 Phó Chủ tịch là lãnh đạo Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, lãnh đạo Vụ Tổ chức cán bộ của Bộ Tài chính, lãnh đạo tổ chức nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán, trong đó lãnh đạo Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán là Phó Chủ tịch thường trực;

c) Ủy viên thư ký và các ủy viên Hội đồng thi là đại diện của một số đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

2. Một cá nhân không được tham gia là thành viên Hội đồng thi quá 3 kỳ thi liên tục, ngoại trừ trường hợp cụ thể do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.

3. Người có bố, mẹ, con, anh, chị, em ruột, vợ (hoặc chồng) của mình (hoặc của vợ hoặc chồng) dự thi kỳ thi nào thì không được tham gia vào Hội đồng thi và tất cả các bộ phận liên quan của kỳ thi đó.

4. Người tham gia phụ đạo, hướng dẫn ôn thi kỳ thi nào không được tham gia là thành viên Hội đồng thi, ra đề thi, duyệt đề thi, chấm thi (kể cả chấm thi lần 1 và chấm thi phúc khảo) kỳ thi đó. Thành viên Hội đồng thi của kỳ thi nào thì không được tham gia giảng bài, phụ đạo, hướng dẫn học, ôn thi kỳ thi đó. Người đã tham gia chấm thi lần 1 thì không được tham gia chấm thi phúc khảo.

5. Văn phòng của Hội đồng thi đặt tại Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán - Bộ Tài chính.

6. Giúp việc cho Hội đồng thi có Tổ thường trực do Chủ tịch Hội đồng thi quyết định thành lập theo đề nghị của Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán. Thành phần Tổ thường trực không quá 9 người.

7. Chức năng, nhiệm vụ các bộ phận do Hội đồng thi thành lập và tổ chức thực hiện gồm Tổ thường trực, Ban đề thi, Ban coi thi, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 15. Chế độ làm việc của Hội đồng thi

1. Hội đồng thi làm việc theo chế độ tập thể. Các quyết định của Hội đồng thi được thông qua khi có ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của các thành viên Hội đồng thi.

2. Hội đồng thi được sử dụng con dấu của Bộ Tài chính trong thời gian hoạt động.

3. Hội đồng thi được sử dụng thời gian hành chính để tổ chức các kỳ họp và hoạt động thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi. Các thành viên Hội đồng thi được hưởng thù lao trích từ chi phí dự thi theo mức được Bộ Tài chính duyệt.

4. Chương trình và nội dung các kỳ họp Hội đồng thi phải được thông báo bằng văn bản cho các thành viên trước khi họp 5 ngày.

Điều 16. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thi

1. Thông báo công khai kế hoạch thi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, lập và xét duyệt danh sách thí sinh dự thi.

3. Xây dựng đề thi, đáp án cho mỗi kỳ thi.

4. Tổ chức coi thi, chấm thi.

5. Tổng hợp kết quả thi theo từng kỳ thi trình Bộ Tài chính phê duyệt.

6. Công bố kết quả thi và thông báo điểm cho từng thí sinh dự thi theo kết quả phê duyệt của Bộ Tài chính.

7. Tổ chức phúc khảo kết quả thi nếu người dự thi có yêu cầu.

8. Bảo quản, lưu trữ đề thi, bài thi và các tài liệu liên quan đến các kỳ thi cho đến khi bàn giao theo quy định của Bộ Tài chính.

9. Chủ động đề xuất hoặc tham gia vào việc hoàn thiện các quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên khi có yêu cầu.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng thi

1. Chủ tịch Hội đồng thi:

a) Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thi quy định tại Thông tư này;

b) Phân công trách nhiệm cho các Phó Chủ tịch và từng thành viên Hội đồng thi;

c) Quyết định thành lập Ban đề thi, Ban coi thi, Ban chấm thi và Ban chấm phúc khảo;

d) Tổ chức việc ra đề thi và đáp án có niêm phong riêng, lựa chọn đề thi, đáp án theo nội dung, chương trình đã quy định, bảo đảm bí mật tuyệt đối đề thi, đáp án trước khi thi; Nếu cần thì mời chuyên gia phản biện đề thi;

đ) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính kết quả các kỳ thi;

e) Ủy quyền cho Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng thi điều hành công việc của Hội đồng thi trong trường hợp vắng mặt.

2. Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng thi: Điều hành công việc thường xuyên của Hội đồng theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi.

3. Phó Chủ tịch và các ủy viên Hội đồng thi: Thực hiện các công việc theo phân công của Chủ tịch Hội đồng thi.

4. Ủy viên thư ký Hội đồng thi:

a) Tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ của thí sinh, trình Hội đồng thi xét duyệt danh sách dự thi;

b) Chuẩn bị các văn bản cần thiết của Hội đồng thi và ghi biên bản các cuộc họp của Hội đồng thi;

c) Lập danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi, danh sách thí sinh không đủ điều kiện dự thi trình Hội đồng thi phê duyệt và công khai danh sách thí sinh trúng tuyển trên trang điện tử của Bộ Tài chính;

d) Thu nhận biên bản vi phạm kỷ luật thi đối với thí sinh trình Hội đồng thi xem xét;

đ) Các công việc khác do Chủ tịch Hội đồng thi phân công.

Mục 4
KẾT QUẢ THI, BẢO LƯU, PHÊ DUYỆT, HỦY KẾT QUẢ THI

Điều 18. Kết quả thi, bảo lưu kết quả thi, đạt yêu cầu thi

1. Môn thi đạt yêu cầu: Môn thi đạt yêu cầu là môn thi đạt từ điểm 5 trở lên.

2. Bảo lưu kết quả thi: Điểm của môn thi đạt yêu cầu được bảo lưu trong 3 năm liên tục kể từ năm bắt đầu dự thi môn đó.

Ví dụ: Một người bắt đầu dự thi năm 2017 thì điểm các môn thi đạt yêu cầu của năm 2017 sẽ được bảo lưu trong các năm 2018, 2019. Đến năm 2019, nếu người dự thi vẫn chưa đạt yêu cầu thi thì khi dự thi vào năm 2020 kết quả thi được tính để xét đạt yêu cầu thi sẽ là kết quả thi của các năm 2018, 2019, 2020. Tương tự như vậy cho các năm từ 2021 trở đi.

3. Thi nâng điểm: Người đạt yêu cầu các môn thi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 6 (trừ môn thi Ngoại ngữ) nhưng chưa đạt yêu cầu thi

quy định tại khoản 4 Điều này thì được lựa chọn một số môn thi để đăng ký thi nâng điểm, kết quả thi lấy theo điểm thi cao nhất của các lần thi trong thời gian bảo lưu.

4. Đạt yêu cầu thi:

a) Đối với trường hợp dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 4 môn thi quy định tại khoản 1 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu từ 25 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi;

b) Đối với trường hợp dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 7 môn thi quy định tại khoản 2 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu (trừ môn thi Ngoại ngữ) từ 38 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi;

c) Đối với trường hợp có chứng chỉ kế toán viên dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên: Người dự thi đạt yêu cầu cả 3 môn thi quy định tại khoản 3 Điều 6 và có tổng số điểm các môn thi còn được bảo lưu (trừ môn thi Ngoại ngữ) từ 12,5 điểm trở lên là đạt yêu cầu thi.

5. Người dự thi đạt yêu cầu thi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này được cấp chứng chỉ kế toán viên. Người dự thi đạt yêu cầu thi theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 4 Điều này được cấp chứng chỉ kiểm toán viên.

Điều 19. Phê duyệt kết quả thi

1. Hội đồng thi căn cứ vào kết quả chấm thi của từng môn thi để tổng hợp danh sách kết quả thi từng môn thi của thí sinh trình Bộ Tài chính phê duyệt cho từng kỳ thi.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, người dự thi có quyền làm đơn xin phúc khảo bài thi gửi Chủ tịch Hội đồng thi. Trường hợp chấm phúc khảo thì kết quả thi lấy theo điểm phúc khảo.

Điều 20. Hủy kết quả thi

Điểm của các môn thi vào các năm ngoài thời gian bảo lưu sẽ bị hủy.

Điều 21. Giấy chứng nhận điểm thi

Căn cứ vào kết quả thi đã được Bộ Tài chính phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng thi cấp Giấy chứng nhận điểm thi cho từng thí sinh (Phụ lục số 03a, Phụ lục số 03b, Phụ lục số 03c). Giấy chứng nhận điểm thi là cơ sở để lập hồ sơ xin dự thi các môn thi chưa thi, thi lại các môn thi chưa đạt yêu cầu hoặc dự thi để nâng điểm (đối với thí sinh chưa thi đủ hoặc chưa đạt yêu cầu đủ các môn thi).

Mục 5
CẤP, THU HỒI CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN, CHỨNG CHỈ KẾ TOÁN VIÊN

Điều 22. Cấp chứng chỉ kiểm toán viên, chứng chỉ kế toán viên

1. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có kết quả thi, Bộ Tài chính cấp chứng chỉ kiểm toán viên hoặc chứng chỉ kế toán viên cho người đạt kết quả thi.

2. Chứng chỉ kiểm toán viên (Phụ lục số 04) hoặc chứng chỉ kế toán viên (Phụ lục số 05) được trao trực tiếp cho người được cấp chứng chỉ hoặc người được ủy quyền của người được cấp; trường hợp bị mất sẽ không được cấp lại.

3. Chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên có giá trị pháp lý để đăng ký hành nghề kiểm toán, hành nghề kế toán theo quy định của pháp luật hiện hành về hành nghề kiểm toán, hành nghề kế toán.

Điều 23. Thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên, chứng chỉ kế toán viên

1. Chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Kê khai không trung thực về quá trình và thời gian làm việc, kinh nghiệm công tác trong hồ sơ để đủ điều kiện dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên;

b) Sửa chữa, giả mạo hoặc gian lận về bằng cấp, chứng chỉ để đủ điều kiện dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên;

c) Thi hộ người khác hoặc nhờ người khác thi hộ trong kỳ thi lấy chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ kế toán viên;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính có thẩm quyền thu hồi chứng chỉ kiểm toán viên, chứng chỉ kế toán viên.

Mục 6
XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 24. Xử lý vi phạm đối với người tham gia công tác tổ chức thi

1. Các hành vi vi phạm đối với người tham gia công tác tổ chức thi bao gồm:

a) Mang những tài liệu, vật dụng trái phép vào khu vực làm đề, phòng thi, phòng chấm thi;

b) Thiếu trách nhiệm trong việc chuẩn bị cho kỳ thi, làm ảnh hưởng tới kết quả kỳ thi;

c) Làm sai lệch sự thật về hồ sơ của thí sinh;

d) Trực tiếp giải bài cho thí sinh trong lúc đang thi;

đ) Làm lộ số phách bài thi;

e) Đánh tráo bài thi, số phách hoặc điểm thi của thí sinh;

g) Làm mất bài thi của thí sinh khi thu bài thi, vận chuyển, bảo quản, chấm thi;

h) Sửa chữa, thêm bớt vào bài làm của thí sinh;

i) Chữa điểm trên bài thi, trên biên bản chấm thi hoặc trong bảng tổng hợp điểm;

k) Làm lộ đề thi, đáp án thi; mua, bán đề thi, đáp án thi;

l) Đưa đề thi ra ngoài khu vực thi hoặc đưa bài giải từ ngoài vào khu vực thi trong lúc đang thi;

m) Gian lận thi có tổ chức.

2. Người tham gia công tác tổ chức thi thực hiện các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này bị Hội đồng thi đình chỉ tham gia công tác tổ chức thi ngay sau khi hành vi vi phạm bị phát hiện đồng thời tùy theo mức độ vi phạm có thể bị cơ quan quản lý cán bộ ra quyết định xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan, có thể kèm theo việc cấm đảm nhiệm những công việc có liên quan đến Hội đồng thi từ 1 đến 5 năm.

Điều 25. Xử lý vi phạm đối với thí sinh

1. Nhắc nhở đối với thí sinh nói chuyện, trao đổi bài với người khác.

2. Lập biên bản cảnh cáo đối với thí sinh tiếp tục nói chuyện, trao đổi bài với người khác mặc dù đã được nhắc nhở. Trong trường hợp này, thí sinh bị trừ 25% điểm của bài thi.

3. Lập biên bản đình chỉ môn thi đối với thí sinh có một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Tiếp tục vi phạm khi đã bị lập biên bản về hành vi nói chuyện, trao đổi bài với người khác;

b) Chuyển giấy nháp hoặc bài thi cho thí sinh khác hoặc nhận giấy nháp hoặc bài thi của thí sinh khác;

c) Mang tài liệu và các vật dụng bị cấm vào phòng thi trong thời gian từ lúc bắt đầu phát đề thi đến hết giờ làm bài thi nhưng chưa sử dụng;

d) Cố tình làm không đúng đề thi của mình.

4. Lập biên bản đình chỉ kỳ thi đối với thí sinh có một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng tài liệu và các vật dụng bị cấm trong phòng thi trong thời gian từ lúc bắt đầu phát đề thi đến hết giờ làm bài thi;

b) Sử dụng tài liệu, phương tiện kỹ thuật thu, phát, truyền tin, ghi âm, ghi hình, thiết bị chứa đựng thông tin có thể lợi dụng để làm bài thi dưới bất kỳ hình thức nào, kể cả trong và ngoài phòng thi;

c) Cố tình không nộp bài thi, giằng xé bài thi của người khác hoặc dùng bài thi của người khác để nộp làm bài thi của mình.

5. Thí sinh bị đình chỉ thi phải ra khỏi phòng thi ngay sau khi cán bộ coi thi lập biên bản đình chỉ thi và có quyết định của Trưởng điểm thi; phải nộp bài làm và đề thi cho cán bộ coi thi và chỉ được ra khỏi khu vực thi sau 2/3 thời gian làm bài thi.

6. Thí sinh có một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này trong khi thi môn nào sẽ bị điểm không (0) môn đó. Thí sinh có một trong các hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm d khoản 3 Điều này sẽ không được thi các môn tiếp theo. Thí sinh có một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này sẽ không được thi các môn tiếp theo và bị hủy kết quả thi của cả kỳ thi đó.

7. Hủy kết quả kỳ thi hiện tại và các kỳ thi trước đó và tước quyền tham dự kỳ thi trong hai năm tiếp theo hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những thí sinh có một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Hành hung cán bộ coi thi, cán bộ tổ chức kỳ thi và các thí sinh khác;

b) Gây rối làm mất trật tự an ninh ở khu vực coi thi, gây hậu quả nghiêm trọng cho kỳ thi;

c) Khai man hồ sơ thi, thi hộ hoặc nhờ người thi hộ.

8. Việc xử lý kỷ luật thí sinh phải được công bố cho thí sinh biết. Nếu thí sinh vi phạm trong quá trình thi mà không chịu ký tên vào biên bản thì hai cán bộ coi thi ký vào biên bản xác nhận hành vi vi phạm của thí sinh. Nếu giữa cán bộ coi thi và Trưởng điểm thi không nhất trí về cách xử lý thì ghi rõ ý kiến hai bên vào biên bản để báo cáo Trưởng ban coi thi quyết định.

Điều 26. Xử lý các trường hợp vi phạm trong khi chấm thi

1. Những bài thi bị nghi vấn có dấu hiệu đánh dấu thì tổ chức chấm tập thể, nếu đủ căn cứ xác đáng để các cán bộ chấm thi và Trưởng môn chấm thi kết luận là lỗi cố ý của thí sinh thì bị trừ 25% điểm toàn bài thi của môn thi đó.

2. Cho điểm không (0) đối với những bài thi viết trên giấy không đúng quy định hoặc bài thi được xác định là cố ý viết bằng các loại chữ, loại mực khác nhau để đánh dấu bài thi.

3. Đối với những bài thi bị nhàu nát do bị thí sinh khác giằng xé thì căn cứ biên bản coi thi, tiến hành chấm bình thường và công nhận kết quả thi.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Chứng chỉ hành nghề kế toán đã được cấp theo các văn bản sau có giá trị như chứng chỉ kế toán viên quy định tại Thông tư này:

- Quyết định số 59/2004/QĐ-BTC ngày 09/7/2004 của Bộ Tài chính ban hành Quy chế thi tuyển và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán;

- Quyết định số 94/2007/QĐ-BTC ngày 16/11/2007 của Bộ Tài chính về ban hành Quy chế thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán;

- Thông tư số 171/2009/TT-BTC ngày 24/8/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 94/2007/QĐ-BTC ngày 16/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Thông tư số 129/2012/TT-BTC ngày 09/8/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

2. Giấy chứng nhận điểm thi kế toán viên hành nghề đã cấp của các kỳ thi trước theo quy định tại Thông tư số 129/2012/TT-BTC ngày 09/8/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán có giá trị như Giấy chứng nhận điểm thi kế toán viên quy định tại Thông tư này.

3. Người dự thi lần đầu vào các năm 2015, 2016 được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2017 và thay thế Thông tư số 129/2012/TT-BTC ngày 09/8/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc thi và cấp chứng chỉ kiểm toán viên và chứng chỉ hành nghề kế toán.

Điều 29. Tổ chức thực hiện

Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chủ tịch Hội đồng thi kiểm toán viên, kế toán viên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

NỘI DUNG, YÊU CẦU MÔN THI/PHẦN THI

I. CÁC MÔN THI GỒM:

1. Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp.

2. Tài chính và quản lý tài chính nâng cao.

3. Thuế và quản lý thuế nâng cao.

4. Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao.

5. Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao.

6. Phân tích hoạt động tài chính nâng cao.

7. Ngoại ngữ.

II. NỘI DUNG, YÊU CẦU TỪNG MÔN THI

1. Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp

1.1. Luật Doanh nghiệp

+ Các vấn đề chung về doanh nghiệp;

+ Các loại hình doanh nghiệp.

1.2. Pháp luật về đầu tư

+ Các vấn đề chung về đầu tư;

+ Các hình thức đầu tư.

1.3. Pháp luật về hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại

+ Các vấn đề chung về hợp đồng;

+ Hợp đồng trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

1.4. Pháp luật về cạnh tranh

1.5. Pháp luật phá sản

1.6. Pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại

1.7. Luật Lao động.

2. Tài chính và quản lý tài chính nâng cao

2.1. Các vấn đề cơ bản trong tài chính

+ Chức năng của quản lý tài chính trong doanh nghiệp;

+ Giá trị thời gian của tiền tệ;

+ Định giá trái phiếu và cổ phiếu;

+ Thị trường tài chính;

+ Tính toán và phân tích các chỉ số tài chính.

2.2. Nguồn tài trợ của doanh nghiệp

+ Nguồn tài trợ dài hạn;

+ Nguồn tài trợ ngắn hạn;

+ Hệ thống đòn bẩy và cơ cấu vốn;

+ Chi phí sử dụng vốn;

+ Cơ cấu nguồn vốn.

2.3. Quản lý tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn

+ Tài sản cố định, tài sản dài hạn;

+ Tài sản lưu động, tài sản ngắn hạn.

2.4. Đánh giá dự án đầu tư và quyết định đầu tư vốn của doanh nghiệp

+ Quyết định đầu tư và quy trình đánh giá dự án đầu tư;

+ Phương pháp chiết khấu dòng tiền;

+ Các phương pháp khác.

2.5. Định giá doanh nghiệp

+ Bản chất và mục tiêu của việc định giá doanh nghiệp;

+ Các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp.

2.6. Quản lý Tài chính Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và đổi mới doanh nghiệp nhà nước;

+ Quản lý tài chính Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác;

+ Xử lý tài chính đối với hoạt động mua bán, bàn giao, tiếp nhận xử lý nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp;

+ Xử lý tài chính khi thành lập mới, tổ chức lại và giải thể Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

3. Thuế và quản lý thuế nâng cao

3.1. Thuế giá trị gia tăng

3.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt

3.3. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

3.4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

3.5. Thuế thu nhập cá nhân

3.6. Các loại thuế khác

3.7. Luật quản lý thuế

3.8. Kế hoạch thuế.

4. Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao

4.1. Pháp luật về kế toán

+ Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn;

+ Chuẩn mực kế toán Việt Nam;

+ Nguyên tắc và nội dung cơ bản của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán;

+ Các chế độ kế toán.

4.2. Lập báo cáo tài chính đơn vị kế toán

4.3. Lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.4. Kế toán quản trị

+ Các vấn đề cơ bản về kế toán quản trị;

+ Kế toán chi phí;

+ Quyết định ngắn hạn.

5. Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao

5.1. Pháp luật về kiểm toán:

+ Luật kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn;

+ Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, soát xét, dịch vụ đảm bảo khác, các dịch vụ liên quan và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán của Việt Nam.

5.2. Hành nghề kiểm toán

+ Nguyên tắc và nội dung cơ bản của chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kiểm toán;

+ Trách nhiệm và nghĩa vụ nghề nghiệp;

+ Quản lý hành nghề kiểm toán;

+ Quy trình kiểm toán;

+ Kế hoạch kiểm toán;

+ Thu thập bằng chứng kiểm toán;

+ Đánh giá kết quả và soát xét;

+ Báo cáo kiểm toán;

+ Kiểm toán nội bộ;

+ Soát xét báo cáo tài chính, kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở thủ tục thỏa thuận trước và báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt;

+ Dịch vụ bảo đảm.

6. Phân tích hoạt động tài chính nâng cao

6.1. Các vấn đề cơ bản về phân tích hoạt động tài chính

6.2. Phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp

+ Đánh giá khái quát hoạt động tài chính;

+ Phân tích kết cấu và sự biến động của tài sản, nguồn vốn;

+ Phân tích tình hình tài trợ và mức độ đảm bảo vốn;

+ Phân tích khả năng thanh toán;

+ Phân tích mức độ tạo tiền và tình hình lưu chuyển tiền tệ;

+ Phân tích điểm hòa vốn và việc ra quyết định;

+ Phân tích hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh;

+ Phân tích rủi ro tài chính và dự báo nhu cầu tài chính.

7. Ngoại ngữ

- Yêu cầu: trình độ C của 01 trong 05 ngoại ngữ thông dụng: Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức.

- Kỹ năng: Đọc, viết, dịch./.

PHỤ LỤC SỐ 02a

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh màu 3 x 4

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI
KẾ TOÁN VIÊN
Năm...

1. Họ và tên (*chữ in hoa)*:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh:..... Nam (Nữ):.....

3. Quê quán (hoặc Quốc tịch - đối với người nước ngoài):.....

4. Số điện thoại:..... e.mail:.....

5. Chức vụ, đơn vị nơi đang công tác:.....

.....

6. Trình độ chuyên môn:

- Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...

- Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...

- Sau đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...

7. Thời gian thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán (kèm theo tài liệu chứng minh về thời gian thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán):

Từ tháng...../... đến tháng...../...	Tên cơ quan, đơn vị nơi làm việc	Bộ phận làm việc	Chức danh, công việc	Số tháng thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán
Tổng cộng	x	x	x	

8. Đăng ký dự thi:

(1) Lần đầu ☐ (2) Năm thứ 2 ☐ (3) Năm thứ 3 ☐ ... (4) Năm thứ... ☐

9. Đăng ký dự thi tại: Hà Nội ☐ TP. Hồ Chí Minh ☐

10. Đánh dấu nhân (x) môn thi đăng ký dự thi vào biểu sau:

Môn thi	**Đăng ký dự thi kỳ thi năm...**	**Điểm các môn thi đã dự thi**		**Ghi chú**
		Năm...	Năm...	
1. Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp				
2. Tài chính và quản lý tài chính nâng cao				
3. Thuế và quản lý thuế nâng cao				
4. Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao				

Xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc UBND địa phương nơi cư trú

Ngày... tháng... năm...

Người đăng ký dự thi

(*Ký, họ tên)*

PHỤ LỤC SỐ 02b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh màu 3 x 4

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI
KIỂM TOÁN VIÊN
NĂM...

1. Họ và tên (*chữ in hoa)*:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh:..... Nam (Nữ):.....

3. Quê quán (hoặc Quốc tịch - đối với người nước ngoài):.....

4. Số điện thoại:..... e.mail:.....

5. Chức vụ, đơn vị nơi đang công tác:.....

.....

6. Trình độ chuyên môn:

- Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...
- Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...
- Sau đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...

7. Thời gian thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán (kèm theo tài liệu chứng minh về thời gian thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán):

Từ tháng.../... đến tháng.../...	Tên cơ quan, đơn vị nơi làm việc	Bộ phận làm việc	Chức danh, công việc	Số tháng thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán
Tổng cộng	x	x	x	

8. Đăng ký dự thi:

(1) Lần đầu ☐ (2) Năm thứ 2 ☐ (3) Năm thứ 3 ☐ ... (4) Năm thứ... ☐

(5) Có chứng chỉ kế toán viên thi chuyển tiếp lấy Chứng chỉ KTV ☐

9. Đăng ký dự thi tại: Hà Nội ☐ TP. Hồ Chí Minh ☐

10. Đánh dấu nhân (x) môn thi đăng ký dự thi vào biểu sau:

Môn thi	**Đăng ký dự thi kỳ thi năm...**	**Điểm các môn thi đã dự thi**		**Ghi chú**
		Năm...	Năm...	
1. Pháp luật về kinh tế và Luật Doanh nghiệp				
2. Tài chính và quản lý tài chính nâng cao				
3. Thuế và quản lý thuế nâng cao				
4. Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng				
5. Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao				
6. Phân tích hoạt động tài chính nâng cao				
7. Ngoại ngữ:				
- Tiếng Anh				
- Tiếng Nga				
- Tiếng Pháp				
- Tiếng Trung				
- Tiếng Đức				

Xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc UBND địa phương nơi cư trú

Ngày... tháng... năm...

Người đăng ký dự thi

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 02c

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh màu (3 x 4)

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CHỨNG CHỈ CHUYÊN GIA KẾ TOÁN HOẶC CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN NƯỚC NGOÀI

Năm...

1. Họ và tên (*chữ in hoa)*:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh:..... Nam (Nữ):.....

3. Quê quán (hoặc Quốc tịch - đối với người nước ngoài):.....

4. Số điện thoại:..... e.mail:.....

5. Chức vụ, đơn vị nơi đang công tác:.....

.....

6. Trình độ chuyên môn:

- Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...
- Đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...
- Sau đại học:..... Chuyên ngành:..... Năm:...

7. Chứng chỉ KTV nước ngoài/Chứng chỉ chuyên gia kế toán:

Tên chứng chỉ:..... Viết tắt:.....

Số:..... ngày:..... Tổ chức cấp:.....

Tổ chức cấp chứng chỉ có là thành viên của IFAC không? Có ☐ Không ☐

Tham dự và đạt yêu cầu 2 môn thi (môn Luật Doanh nghiệp và kinh doanh và môn Thuế) theo chương trình thi phối hợp giữa Bộ Tài chính Việt Nam với Hiệp hội kế toán công chứng Vương quốc Anh (ACCA)

Có ☐ Không ☐

8. Đăng ký dự thi tại: Hà Nội ☐ TP. Hồ Chí Minh ☐

9. Đăng ký dự thi: Kiểm toán viên ☐ Kế toán viên ☐

10. Quá trình làm việc:

Thời gian từ... đến...	**Công việc - Chức vụ**	**Nơi làm việc**

Xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi đang công tác hoặc UBND địa phương nơi cư trú

..., ngày... tháng... năm...

Người đăng ký dự thi

(Ký, họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 03a

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐIỂM THI KẾ TOÁN VIÊN
Năm...

HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN
CHỨNG NHẬN:

1. Ông/Bà:.....

2. Năm sinh:..... Số báo danh:.....

3. Nơi làm việc:.....

4. Đã tham dự và đạt điểm thi các môn thi như sau:

Môn thi	**Điểm thi**	
	Bằng số	Bằng chữ
1. Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp		
2. Tài chính và quản lý tài chính nâng cao		
3. Thuế và quản lý thuế nâng cao		
4. Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao		
Cộng:		

TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC SỐ 03b

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐIỂM THI KIỂM TOÁN VIÊN
Năm...

HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN
CHỨNG NHẬN:

1. Ông/Bà:.....

2. Năm sinh:..... Số báo danh:.....

3. Nơi làm việc:.....

4. Đã tham dự và đạt điểm thi các môn thi như sau:

Môn thi	**Điểm thi**	
	Bằng số	Bằng chữ
1. Pháp luật về kinh tế và Luật doanh nghiệp		
2. Tài chính và quản lý tài chính nâng cao		
3. Thuế và quản lý thuế nâng cao		
4. Kế toán tài chính, kế toán quản trị nâng cao		
5. Kiểm toán và dịch vụ bảo đảm nâng cao		
6. Phân tích hoạt động tài chính nâng cao		
Cộng:		
7. Ngoại ngữ		

TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC SỐ 03c

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỂM THI SÁT HẠCH
NGƯỜI CÓ CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN NƯỚC NGOÀI
Năm...

HỘI ĐỒNG THI KIỂM TOÁN VIÊN, KẾ TOÁN VIÊN
CHỨNG NHẬN:

1. Ông/Bà:.....
2. Năm sinh:.....
3. Quốc tịch:.....
4. Số báo danh:.....
5. Nơi làm việc:.....
6. Điểm thi sát hạch..... Bằng chữ.....

TM. HỘI ĐỒNG THI
CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH **MINISTRY OF FINANCE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHỨNG CHỈ KIỂM TOÁN VIÊN
AUDITOR'S CERTIFICATE

Bộ trưởng Bộ Tài chính/Minister of Finance

Ảnh
(3 x 4)

Cấp cho Ông (Bà)/*Hereby certifies that Mr/Mrs*:

.....

Năm sinh/*Date of birth*:.....

Quê quán (Quốc tịch)/*Nationality*:.....

Đạt yêu cầu kỳ thi kiểm toán viên do Bộ Tài chính tổ chức tháng... năm...

Has passed the Auditor's Certificate examination organised by the Ministry of Finance on...

Hà Nội, ngày... tháng... năm...
BỘ TRƯỞNG/MINISTER

Số chứng chỉ:.../KTV
No.:.../KTV
Chữ ký/*Auditor's signature*

PHỤ LỤC SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
MINISTRY OF FINANCE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ KẾ TOÁN VIÊN
ACCOUNTANT'S CERTIFICATE

Bộ trưởng Bộ Tài chính/Minister of Finance

Ảnh
(3 x 4)

Cấp cho Ông (Bà)/*Hereby certifies that Mr/Mrs*:

.....

Năm sinh/*Date of birth*:.....

Quê quán (Quốc tịch)/*Nationality*:.....

Đạt yêu cầu kỳ thi kế toán viên do Bộ Tài chính tổ chức tháng... năm...

Has passed the Accountant's Certificate examination organised by the Ministry of Finance on...

Hà Nội, ngày... tháng... năm...

BỘ TRƯỞNG/MINISTER

Số chứng chỉ:.../KET

No.:.../KET

Chữ ký/*Accountant's signature*

PHỤ LỤC SỐ 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2017/TT-BTC ngày 31/8/2017 của Bộ Tài chính)

GIẤY XÁC NHẬN
THỜI GIAN THỰC TẾ LÀM TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Kính gửi: *(Tên cơ quan, đơn vị nơi đã công tác).....*
(Địa chỉ cơ quan, đơn vị).....

1. Họ và tên:.....

2. Năm sinh:.....

3. Giấy Chứng minh nhân dân số:..... cấp ngày:..... Nơi cấp:.....

4. Đăng ký thường trú tại:.....

5. Nơi ở hiện nay: .....

6. Đề nghị Quý cơ quan/đơn vị xác nhận về quá trình thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán tại cơ quan, đơn vị như sau:

Thời gian Từ..... đến.....	**Bộ phận làm việc**	**Chức danh, công việc**	**Số tháng thực tế làm tài chính, kế toán, kiểm toán**

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
Xác nhận nội dung kê khai về quá trình công tác thực tế của Anh/Chị.....
nêu trên là đúng sự thật.
(Ký, ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của cơ quan, đơn vị xác nhận và đóng dấu)

...., ngày... tháng... năm...
Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Mỗi cơ quan, đơn vị chỉ có thẩm quyền xác nhận thông tin của cá nhân trong thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị đó.